

-는 중이다

đang giữa chừng, đang trong lúc

Gần với -고 있다, nhưng hẹp hơn: nó coi hành động là việc bạn đang làm dở dang và không dễ bỏ ngang.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-는 중이다	회의하다 → 회의하는 중이에요
Kết thúc bằng ㄹ	lược bỏ ㄹ	만들다 → 만드는 중이에요
Với danh từ	danh từ + 중이다	회의 중이에요
Quá khứ	-는 중이었다	자는 중이었어요
Trạng thái kéo dài	dùng -고 있다	한국에 살고 있어요
Tính từ	không thể dùng	không tồn tại 좋은 중이다

Khi nào dùng

Gắn -는 vào gốc động từ rồi thêm 중이다. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó: 만들다 thành 만드는 중이에요. Với danh từ, 중이다 gắn trực tiếp: 회의 중, 공사 중, 통화 중.

중 nghĩa là “giữa” (như chữ “trung” trong tiếng Việt), và từ này giữ nguyên nghĩa đó. Hành động có điểm bắt đầu và điểm kết thúc, và bạn đang ở giữa. Vì thế nó hợp để giải thích vì sao bạn không thể làm việc khác ngay lúc này: 지금 회의하는 중이라서 나중에 전화드릴게요.

Nó đi với động từ hành động có khoảng thời gian rõ ràng. Trạng thái kéo dài thì không dùng được: 한국에 사는 중이에요 là sai, vì việc sống không có điểm giữa để bạn đi qua. Hãy dùng 살고 있어요.

Tính từ cũng không dùng được vì lý do tương tự.

Ví dụ trong câu

- 1

지금 회의하는 중이라서 나중에 전화드릴게요.
Bây giờ tôi đang họp nên lát nữa tôi sẽ gọi lại.
- 2

저녁을 만드는 중이니깐 조금만 기다려 주세요.
Tôi đang nấu bữa tối dở nên bạn đợi một chút nhé.
- 3

보고서를 쓰는 중이에요.
Tôi đang viết dở bản báo cáo.
- 4

그 문제는 아직 검토하는 중입니다.
Vấn đề đó vẫn đang được xem xét.
- 5

전화했을 때 밥을 먹는 중이었어요.
Lúc bạn gọi tôi đang ăn dở.
- 6

지금 통화 중이신 것 같아요.
Hình như đường dây đang bận.

So sánh với

-고 있다

-고 있다 dùng cho mọi hành động đang diễn ra, kể cả tình huống kéo dài. -는 중이다 cần một hành động có điểm đầu và điểm cuối rõ ràng.

한국어를 배우고 있어요. (việc đang tiếp diễn lâu dài) / 지금 수업하는 중이에요. (ngay lúc này, đang giữa giờ học)

-는 동안

-는 동안 xác định một khoảng thời gian trong đó việc khác xảy ra; -는 중이다 là vị ngữ cho biết bạn đang ở đâu trong một hành động.

회의하는 동안 전화가 왔어요. (trong lúc họp) / 회의하는 중이에요. (tôi đang họp)

Danh từ + 중

Rất phổ biến trên biển báo và trong ngôn ngữ dịch vụ: 공사 중, 준비 중, 사용 중. Học chúng như từ vựng là cách hiệu quả.

공사 중입니다. / 지금 통화 중이에요.

Lưu ý

- ✗ 저녁을 만들는 중이에요.

○ 저녁을 만드는 중이에요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 저는 서울에 사는 중이에요.

○ 저는 서울에 살고 있어요.

Việc sống không có điểm giữa để đang ở trong đó. 중이다 cần hành động có đầu có cuối.
- ✗ 요즘 날씨가 좋은 중이에요.

○ 요즘 날씨가 좋아지고 있어요.

Tính từ không dùng được với đuôi này. Để nói trạng thái thay đổi theo thời gian, hãy dùng -아/어지다 với -고 있다.